

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18-8-2021

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc Tuấn.

2. Bà Ninh Ngọc Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Duy Thường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Phạm Sỹ Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tống Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 63, tổ 1, ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Trương Minh L (tên thường gọi là Trương Xuân L), sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3. Người làm chứng: Ông Trương Minh T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Phiên tòa vắng mặt: Bà T, ông L và ông T (bà T và ông L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ghi ngày 11/11/2020, bản tự khai của nguyên đơn bà Tống Thị T; ý kiến của bị đơn ông Trương Minh L tại văn bản ngày 16/7/2021 và các tài liệu, chứng cứ lưu trong hồ sơ vụ án như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Tống Thị T và ông Trương Minh L (tên thường gọi là Trương Xuân L) lấy nhau là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 12/01/1995 tại UBND xã A, huyện Đ, tỉnh Sông Bé (nay là huyện P, tỉnh Bình Dương). Sau khi kết hôn, bà T và ông L về chung sống tại nhà mẹ đẻ bà T để tiếp tục công việc tại Công ty cao su S (ông L làm lái xe ô tô chở mủ

cao su, còn bà T làm công nhân cạo mủ cao su). Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng:

* **Bà Tống Thị T cho rằng:** Vợ chồng bà mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể về chung sống với nhau được nữa nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông L.

* **Ông Trương Minh L cho rằng:** Ông và bà T chung sống hòa thuận đến cuối năm 1997 thì phát sinh nhiều va chạm, mâu thuẫn. Nguyên nhân ban đầu là do vợ chồng phải nuôi 02 con nhỏ (vì đẻ mau, đẻ năm một), điều kiện kinh tế khó khăn nên xảy ra nhiều va chạm, mâu thuẫn. Vợ chồng ông mâu thuẫn chủ yếu là từ năm 1999, do ông lái xe ô tô không may xảy ra tai nạn, bị vỡ mất nửa đầu và mù mất 01 bên mắt. Gia đình ông phải đưa ông về Bệnh viện Việt Đức ở Hà Nội chữa trị mất cả năm trời, hao tốn biết bao tiền của và không biết sống chết ra sao nhưng bà T không chịu đưa các con về quê chồng ở để chăm sóc, chữa trị cho ông và cũng không một lời hỏi thăm, trách nhiệm gì tới ông nên ông và bà T đã chính thức sống ly thân từ năm 1999 cho đến nay. Gia đình ông cũng đã nhiều lần hòa giải, động viên nhưng bà T không chịu về chung sống cùng ông và lúc nào cũng chỉ đòi ly hôn. Nay bà T có đơn khởi kiện ly hôn, ông L xác định vợ chồng ông sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên ông hoàn toàn nhất trí.

2. Về con chung, con riêng:

- Bà T và ông L có 02 con chung là anh Trương Ngọc Thiên T, sinh năm 1996 và anh Trương Ngọc Ly S, sinh năm 1997, đều đã đủ tuổi trưởng thành, tự lập theo quy định pháp luật. Vợ chồng không phải trách nhiệm nuôi dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong thời gian sống ly thân với bà T, ông L đã chung sống và có 02 con riêng với người phụ nữ khác là Trương Thị Mỹ L, sinh ngày 20/9/2003 và Trương Thị Mỹ T, sinh ngày 30/01/2009, hiện đang do ông L nuôi dưỡng. Nay các bên đương sự không có tranh chấp gì về con riêng của ông L và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng bà Tống Thị T có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt nên không hòa giải được. Ông Trương Minh L từ chối hòa giải.

Tại phiên tòa: Vắng mặt các đương sự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định pháp luật; việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Bà T và ông L đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Bà T và ông L đều có đơn xin xét xử vụ án vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị xử lý hôn giữa bà Tống Thị T và ông Trương Minh L. Các vấn đề khác ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện nên không giải quyết. Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

- Xét yêu cầu ly hôn của bà Tống Thị T với ông Trương Minh L (tên thường gọi là Trương Xuân L) và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bà Tống Thị T và ông Trương Minh L đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

*** Về nội dung:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Tống Thị T và ông Trương Minh L (tên thường gọi Trương Xuân L) là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T cung cấp là do vợ chồng bất đồng về quan điểm. Ông L cho rằng vợ chồng mâu thuẫn nguyên nhân là do điều kiện kinh tế khó khăn, ông bị tai nạn lao động bị vỡ mắt nửa đầu và mù mắt 01 bên mắt. Gia đình phải đưa về Bệnh viện Việt Đức ở Hà Nội chữa trị nhưng bà T không chịu đưa các con về quê chồng ở để chăm sóc, chữa trị cho ông và cũng không thăm hỏi, trách nhiệm gì tới ông nên ông và bà T đã chính thức sống ly thân từ năm 1999 cho đến nay. Như vậy nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng các bên đưa ra là khác nhau nhưng ông L và bà T đều xác nhận vợ chồng ông bà sống ly thân đã lâu, đến nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể về chung sống với nhau được nữa. Và thực tế trong khoảng thời gian vợ chồng sống ly thân, ông L đã chung sống và có con riêng với người phụ nữ khác. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung, con riêng:

- Con chung của bà T và ông L là anh Trương Ngọc Thiên T, sinh năm 1996 và anh Trương Ngọc Ly S, sinh năm 1997, đều đã đủ tuổi trưởng thành, tự lập theo quy định pháp luật. Bà T và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- Đối với các cháu Trương Thị Mỹ L, sinh ngày 20/9/2003 và Trương Thị Mỹ T, sinh ngày 30/01/2009 là con riêng của ông L, ngoài quan hệ hôn nhân giữa ông L với bà T, ông L đang nuôi dưỡng, các bên không có tranh chấp gì và ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Những vấn đề khác ngoài phạm vi yêu cầu của các đương sự nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa bà Tống Thị T và ông Trương Minh L (tên thường gọi là Trương Xuân L).

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Tống Thị T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Được trừ vào tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai số AA/2016/0043712 ngày 18 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương. Án phí ly hôn bà T đã nộp đủ.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thành Nam